TECHCOMBANK

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mục lục

		Trang
1	**Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn**	**3**
2	**Cơ cấu vốn tự có**	**3**
3	**Tỷ lệ an toàn vốn**	**3**
3.1	Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn	3
3.2	Kế hoạch vốn	4
3.3	Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro	4
4	**Rủi ro tín dụng**	**4**
4.1	Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	4
4.2	Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn	7
4.3	Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng	7
4.4.	Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn	8
4.5	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	9
4.6	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	10
4.7	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo ngành	11
4.8	Giảm thiểu rủi ro tín dụng	13
5	**Rủi ro hoạt động**	**14**
5.1	Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	14
5.2	Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	15
5.3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	17
6	**Rủi ro thị trường**	**18**
6.1	Chính sách quản lý rủi ro thị trường	18
6.2	Chiến lược quản lý rủi ro thị trường	18
6.3	Chiến lược tự doanh	24
6.4	Phân loại danh mục sổ kinh doanh và sổ ngân hàng	25
6.5	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	26

Bảng

		Trang
Bảng 1	Vốn tự có	3
Bảng 2	Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro	4
Bảng 3	Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn	8
Bảng 4	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	9
Bảng 5	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	10
Bảng 6	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành	11
Bảng 7	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành	12
Bảng 8	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng riêng lẻ	13
Bảng 9	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng hợp nhất	13
Bảng 10	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh	17
Bảng 11	Danh mục phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng	25
Bảng 12	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	26

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm 31/12/2021, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (lĩnh vực: Các hoạt động đầu tư chứng khoán)
- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (lĩnh vực: Quản lý nợ và khai thác tài sản)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (lĩnh vực: Quản lý quỹ)
- Khi thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất tại 31/12/2021, số liệu tính toán là số liệu dựa theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và ba công ty con nêu trên.

Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất).

2. Cơ cấu vốn tự có:

Thành phần chính vốn tự có của Techcombank bao gồm:

Các cấu phần chính của Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ
- Quỹ dự phòng tài chính
- Lợi nhuận chưa phân phối
- Thặng dư vốn cổ phần

Các cấu phần chính của Vốn cấp 2:

- 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- Lợi ích của cổ đông thiểu số

Bảng 1 - Vốn tự có *Đơn vị: Triệu VND*

Tên chỉ tiêu	31/12/2021	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	**84,534,553**	**92,194,573**
Vốn cấp 2	**1,986,414**	**2,927,221**
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	**1,052,262**	**-**
Vốn tự có	**85,468,706**	**95,121,794**

3. Tỷ lệ an toàn vốn:

3.1 Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

Techcombank đã phát triển chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó Techcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo đúng Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn cũng như

ngưỡng cảnh báo sớm trong hoạt động quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

3.2 Kế hoạch vốn

Techcombank chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với hạn mức NHNN và tạo lợi thế trong hoạt động kinh doanh, trong đó xem xét, cân nhắc các biện pháp nhằm ổn định và tăng trưởng vốn tự có như tiếp tục giữ lại nguồn lợi nhuận sau thuế để bổ sung vào Vốn cấp 1.

3.3 Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro

Bảng 2 - Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro (*)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

	Chỉ tiêu	31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	497,418,462	529,968,457
B	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	5,222,150	5,222,150
C	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	5,067,944	5,600,766
D	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	2,190,043	2,190,043
E	Tổng giá trị Tài sản có rủi ro = (A) + (B) + [(C)+(D)]*12.5	593,365,447	632,575,722
	Các tỷ lệ vốn		
F	Tỷ lệ vốn cấp 1	14.25%	14.57%
G	Tỷ lệ an toàn vốn	14.40%	15.04%

* Mẫu báo cáo theo yêu cầu tại Phụ lục 05 Thông tư 41/2016/TT-NHNN

4. Rủi ro tín dụng:

4.1 Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

4.1.1 Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng:

Căn cứ các quy định, hướng dẫn của pháp luật và Ngân hàng nhà nước, đặc biệt là Thông tư 13/2018/TT-NHNH và Thông tư 40/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 13, Techcombank đã xây dựng, phát triển và thực thi Khung Quản trị rủi ro một cách toàn diện, trong đó rủi ro tín dụng là một trong các rủi ro trọng yếu mà Techcombank chú trọng quản lý. Trên nền tảng Chính sách Quản trị rủi ro chung toàn hàng, các quy định riêng về quản trị rủi ro tín dụng (bao gồm cả rủi ro tín dụng đối tác) đã được thiết lập, đảm bảo tất cả các rủi ro tín dụng được nhận diện, đánh giá, đo lường, theo dõi và kiểm soát một cách hiệu quả, tạo điều kiện để Techcombank hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch của mình trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank được thực hiện trên cơ sở định hướng của các nguyên tắc: Sự giám sát cấp cao của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc; Quản trị rủi ro tín dụng một cách toàn diện; Hoạt động tín dụng được thực hiện trong khuôn khổ hệ thống văn bản nội bộ Quy định quản trị rủi ro tín dụng, Định hướng tín dụng và Quy trình cấp tín dụng cụ thể cho từng phân khúc khách hàng; Xây dựng, phát triển các hệ thống đo lường và kiểm soát rủi ro tín dụng; Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và Ngân hàng nhà nước; Kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động cấp tín dụng.

Về cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank, chính sách quản lý rủi ro tín dụng quy định 03 cấu phần: (i) Hội đồng quản trị là cơ quan cấp cao nhất trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, thông qua vai trò tư vấn, tham mưu của Ủy ban Quản lý Rủi ro (BRC) và giám sát trên nền tảng Khẩu vị rủi

ro; (ii) Các công cụ, phương thức quản trị rủi ro, bao gồm cơ cấu tổ chức điều hành - thực thi công tác quản trị rủi ro (như Hội đồng rủi ro, Hội đồng tín dụng và các cấp phê duyệt tín dụng, các Hội đồng khác có chức năng quản trị và ra các quyết định quản trị rủi ro tín dụng, Khối Quản trị rủi ro) và hệ thống các công cụ, phương thức quản trị rủi ro khác; (iii) Văn hóa quản trị rủi ro nhấn mạnh toàn thể cán bộ nhân viên Techcombank đều có quyền và trách nhiệm quản trị rủi ro.

Bên cạnh đó, chính sách quản lý rủi ro tín dụng cũng quy định cụ thể các nội dung trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng, từ nhận diện, đo lường rủi ro, chấp nhận rủi ro, phân loại nợ, trích lập dự phòng và giảm thiểu rủi ro đến theo dõi, kiểm soát rủi ro, giúp định hướng, hướng dẫn và điều hành công tác quản trị rủi ro tín dụng trong toàn hàng, có tương quan mật thiết với quy trình cấp tín dụng và quản lý nợ tại Techcombank. Đặc biệt, Ngân hàng luôn quan tâm và dành nguồn lực cần thiết trong việc xây dựng, phát triển các kĩ thuật, phương pháp đo lường, lượng hóa rủi ro cũng như kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro tín dụng, không những đảm bảo tuân thủ các quy định, yêu cầu của Ngân hàng nhà nước mà còn tiệm cận với các tiêu chuẩn tốt của thế giới như IFRS, Basel II, Basel III,…Tất cả các nội dung này đều đã được văn bản hóa trong chính sách, quy định về quản lý rủi ro tín dụng của Techcombank, đặc biệt là Phụ lục về Quản trị mô hình đo lường rủi ro tín dụng thuộc Quy định quản trị rủi ro tín dụng, đã thiết lập các nguyên tắc và tiêu chuẩn tối thiểu trong công tác phát triển, kiểm định, triển khai, ứng dụng và rà soát các mô hình đo lường rủi ro tín dụng.

Quy định quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank cũng đưa ra các yêu cầu về kiểm soát các giới hạn đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, đảm bảo quy định đầy đủ các ngưỡng, giới hạn cần tuân thủ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4.1.2 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là hệ thống gồm các bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, sử dụng để đo lường rủi ro và khả năng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của khách hàng trên cơ sở định tính và định lượng. Từ đó, kết quả xếp hạng được sử dụng để hỗ trợ quá trình ra quyết định cấp tín dụng, tính toán giá của khoản tín dụng, phân tích chuyển hạng và suy giảm chất lượng tín dụng…

Quy trình xếp hạng được xây dựng nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị mô hình đo lường rủi ro tín dụng tại Quy định quản trị rủi ro tín dụng, thiết lập trình tự, thủ tục thực hiện cũng như trách nhiệm của các bên liên quan trong việc xếp hạng tín dụng khách hàng tại Techcombank. Trong đó, đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập thông tin khách hàng và nhập liệu lên hệ thống, đảm bảo tính chính xác và xác thực của các thông tin về khách hàng, Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm thẩm định thông tin khách hàng và tài liệu chứng minh, phê duyệt xếp hạng/đề nghị xếp hạng lại/điều chỉnh xếp hạng của khách hàng theo thẩm quyền.

Thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Techcombank luôn đầy đủ và sẵn sàng để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác khi thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập.

4.1.3 Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng:

Techcombank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng thông qua các mô hình đo lường rủi ro như Xếp hạng tín dụng/Xác suất khách hàng không trả được nợ (Probability of Default – PD), Tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (Loss Given Default – LGD), Dư nợ khi khách hàng không trả được nợ (Exposure at Default – EAD), Tổn thất dự kiến (Expected Loss – EL) và Tổn thất tín dụng dự kiến (Expected Credit Loss – ECL). Các mô hình được xây dựng, phát triển và kiểm định theo quy định nội bộ về quản trị mô hình đo lường rủi ro tín dụng thuộc Quy định quản trị rủi ro tín dụng, đồng thời, tiệm cận với các tiêu chuẩn tốt của thế giới như IFRS, Basel II, Basel III,…

Về phân loại nợ & trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, Techcombank thực hiện phân loại nợ tự động trên phần mềm Globus T24, dựa trên kết quả phân loại nợ để tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, đáp ứng đúng và đủ các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4.1.4 Hệ thống chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã xây dựng hệ thống văn bản quy trình xuyên suốt theo hành trình khách hàng, từ xem xét, đề xuất cấp tín dụng, thẩm định, phê duyệt tín dụng, quản lý tín dụng cho đến khi khách hàng tất toán tại Techcombank. Từ các văn bản cấp cao do Hội đồng quản trị ban hành, Tổng Giám đốc và các Khối đã ban hành các văn bản cấp dưới nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn chi tiết hơn về vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận, đơn vị tham gia kiểm soát rủi ro tín dụng. Cụ thể:

- Quy định về các tiêu chuẩn đối với hoạt động tín dụng khách hàng: Đưa ra các nguyên tắc, yêu cầu tối thiểu cần đảm bảo khi thiết kế, ban hành và triển khai các nội dung thực thi chi tiết về hoạt động tín dụng tại Techcombank. Quy định này chính là cơ sở cho việc ban hành các quy trình cấp tín dụng cũng như phát triển các giải pháp/sản phẩm tín dụng cho khách hàng.
- Quy trình cấp tín dụng đối với từng phân khúc khách hàng: Quy định trình tự, thủ tục thực hiện việc cấp tín dụng các khách hàng, trong đó có nội dung hướng dẫn chi tiết phân tích, đánh giá, thẩm định rủi ro tín dụng của khách hàng.
- Quy trình kiểm tra, kiểm soát sau/Quy trình quản lý nợ đối với từng phân khúc khách hàng: quy định trình tự, nội dung, nguyên tắc thực hiện và trách nhiệm của các bộ phận trong công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát đối với mỗi khoản tín dụng sau khi phát sinh. Trong đó, Quy trình thể hiện tần suất thực hiện việc kiểm soát rủi ro tín dụng, tần suất tối thiểu kiểm tra tại chỗ với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Thông qua hoạt động kiểm tra, kiểm soát sau vay, Techcombank có thể nhanh chóng phát hiện sớm các dấu hiệu cảnh báo nợ có vấn đề dẫn đến nguy cơ chất lượng tín dụng bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành nghĩa vụ tín dụng của khách hàng đối với Techcombank, từ đó kịp thời triển khai các phương án xử lý nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng.
- Quy trình định giá tài sản bảo đảm: ngoài những nội dung hướng dẫn định giá tài sản bảo đảm, các văn bản này còn quy định thời hạn thực hiện định giá lại tài sản bảo đảm định kỳ nhằm đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm không bị sụt giảm so với giá trị định giá ban đầu và có biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp giá trị/danh mục tài sản bảo đảm bị sụt giảm.

4.1.5 Thẩm định tín dụng:

Quy định quản trị rủi ro tín dụng đã đưa ra các yêu cầu, nguyên tắc cấp cao đối với công tác thẩm định cấp tín dụng, giúp truyền tải đầy đủ các quy định của pháp luật, Ngân hàng nhà nước, đặc biệt là các nội dung tối thiểu như:

- Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;
- Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;
- Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.

Các tiêu chuẩn, yêu cầu, hướng dẫn chi tiết hơn đối với hoạt động thẩm định tín dụng cũng được Techcombank ban hành nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả các nội dung, yêu cầu trên.

Sau quá trình thẩm định, Techcombank đề xuất cấp tín dụng phù hợp với khách hàng dựa trên khả

năng tài chính, phương án kinh doanh, dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng vốn của khách hàng để trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.1.6 Quản lý tài sản bảo đảm

Techcombank đã xây dựng một hệ thống các văn bản về quản lý tài sản bảo đảm trong đó phân tách rõ các tầng văn bản phù hợp với việc quản trị và triển khai thực thi trong hệ thống đáp ứng các yêu cầu của pháp luật và NHNN, an toàn và giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng:

- HĐQT ban hành Quy định quản trị tài sản bảo đảm tại Techcombank nhằm thiết lập định hướng phát triển lâu dài cho công tác quản trị tài sản bảo đảm, trong đó tuyên bố rõ ràng, đầy đủ về khung quản trị, thực thi tài sản bảo đảm; các nguyên tắc quản trị; chỉ số quản trị tài sản bảo đảm và công cụ quản trị tài sản bảo đảm phù hợp với pháp luật hiện hành, định hướng quản trị và tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế
- TGĐ xây dựng và ban hành Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm tại Techcombank, với mục tiêu triển khai cụ thể yêu cầu của HĐQT nhằm thiết lập định hướng về việc triển khai công tác thực thi tài sản bảo đảm, bao gồm việc thiết lập các nguyên tắc, tiêu chí, tiêu chuẩn, kết quả cần đạt, thẩm quyền và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong hoạt động nhận, quản lý tương ứng theo từng chủng loại. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị áp dụng triển khai và/hoặc sử dụng là cơ sở để xây dựng các giải pháp cụ thể về nhận và quản lý, xác định giá trị tương ứng với từng loại tài sản bảo đảm và phù hợp với từng đối tượng/nhóm khách hàng/ngành/lĩnh vực kinh tế.

4.2 Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Khi tính tỷ lệ an toàn vốn, Techcombank đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings. Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

4.3 Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Hiện tại Ngân hàng chưa sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng như Bù trừ số dư nội bảng, Bảo lãnh của bên thứ ba, Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Với biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo, các tài sản bảo đảm được xét thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng phải nằm trong danh mục sau:

- Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99.99);
- Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
- Chứng khoán nợ do chính phủ các nước, tổ chức công lập của chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên;
- Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên;
- Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội;

Việc tính giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo thực hiện theo Quy định về quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn của Techcombank theo từng thời kỳ.

4.4 Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Bảng 3 - Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Đơn vị : Triệu VND

	Xếp hạng tín dụng (S&P's, Fitch)	Xếp hạng tín dụng (Moody's)	HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi Chính phủ, NHTW các nước, Tổ chức công lập của chính phủ, CQĐP các nước	AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	0%	-	-
	A+, A, A-	A1, A2, A3	20%	-	-
	BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	-	-
	BB+, BB,BB-, B+, B, B-	Ba1, Ba2, Ba3, B1, B2, B3	100%	-	-
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại VN	AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	20%	282,768	282,768
	A+, A, A-	A1, A2, A3	50%	2,761,126	2,766,786
	BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	3,067,371	3,067,371
	BB+, BB,BB-, B+, B, B-	Ba1, Ba2, Ba3, B1, B2, B3	100%	2,404,858	2,404,858
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	1,239,566	1,239,566
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)	AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	20%	-	-
	A+, A, A-	A1, A2, A3	50%	-	-
	BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	-	-
	BB+, BB,BB-	Ba1, Ba2, Ba3	80%	7,895,522	7,895,522
	B+, B, B-	B1, B2, B3	100%	9,553,673	9,553,673
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	7,781,812	8,563,280
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)	AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	10%	-	-
	A+, A, A-	A1, A2, A3	20%	-	-
	BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	20%	-	-
	BB+, BB,BB-	Ba1, Ba2, Ba3	40%	3,977,153	3,985,457
	B+, B, B-	B1, B2, B3	50%	4,452,032	4,452,656
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	70%	2,913,540	2,919,457
Tổng				**46,329,419**	**47,131,395**

4.5 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

Bảng 4 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(đơn vị: Triệu VND)

STT	Đối tượng có hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	-	-
II	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Kho bạc Nhà nước, UBND tỉnh TP trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách	-	-
III	Khoản phải đòi đối với DATC và VAMC	630,893	630,893
IV	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-
V	Khoản phải đòi CP, NHTW các nước	-	-
VI	Các khoản phải đòi Tổ chức công lập của chính phủ, CQĐP các nước	-	-
VII	Các khoản phải đòi Tổ chức tài chính	46,329,419	47,131,395
1	Tổ chức tài chính nước ngoài và Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	9,755,689	9,761,349
2	Tổ chức tín dụng trong nước	36,573,730	37,370,045
VIII	Cho thuê tài chính	-	-
IX	Khoản phải đòi là nợ xấu	1,929,207	1,929,207
X	Cho vay kinh doanh chứng khoán	3,046,422	27,046,163
XI	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	120,043,976	120,043,976
1	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS kinh doanh	87,942,659	87,942,659
2	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS không kinh doanh	32,101,317	32,101,317
3	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS hỗn hợp	-	-
XII	Khoản phải đòi Doanh nghiệp vừa và nhỏ	91,519,264	91,519,264
XIII	Khoản cho vay chuyên biệt	33,975,397	34,812,504
XIV	Các khoản phải đòi doanh nghiệp khác	154,227,459	160,123,571
1	Doanh nghiệp có BCTC	132,068,873	137,964,984
2	Doanh nghiệp không cung cấp BCTC	19,473,904	19,473,904
3	Doanh nghiệp thành lập dưới 1 năm	2,684,682	2,684,682
XV	Khoản cho vay thế chấp nhà	8,535,837	8,535,837
XVI	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	19,535,468	19,535,468
XVII	Tài sản là các khoản phải thu từ bán nợ xấu	-	-
XVIII	Tài sản là công cụ VCSH, mua cổ phiếu của Doanh nghiệp	615,826	1,004,016
XIX	Mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	-	-
XX	Các tài sản có khác	17,029,293	17,656,165
	Tổng	**497,418,462**	**529,968,457**

4.6 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Bảng 5 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

(đơn vị: Triệu VND)

STT	Đối tượng có hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	-	-
II	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, KBNN, UBND tỉnh TP trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách	-	-
III	Khoản phải đòi đối với DATC và VAMC	-	-
IV	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-
V	Khoản phải đòi CP, NHTW các nước	-	-
VI	Các khoản phải đòi Tổ chức công lập của chính phủ, CQĐP các nước	-	-
VII	Các khoản phải đòi Tổ chức tài chính	4,179,398	4,179,398
1	Tổ chức tài chính nước ngoài và Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	1,288,512	1,288,512
2	Tổ chức tín dụng trong nước	2,890,886	2,890,886
VIII	Cho thuê tài chính	-	-
IX	Khoản phải đòi là nợ xấu	-	-
X	Cho vay kinh doanh chứng khoán	-	-
XI	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	-	-
1	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS kinh doanh	-	-
2	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS không kinh doanh	-	-
3	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS hỗn hợp	-	-
XII	Khoản phải đòi Doanh nghiệp vừa và nhỏ	19,133	19,133
XIII	Khoản cho vay chuyên biệt	-	-
XIV	Các khoản phải đòi doanh nghiệp khác	1,023,619	1,023,619
1	Doanh nghiệp có BCTC	819,509	819,509
2	Doanh nghiệp không cung cấp BCTC	180,685	180,685
3	Doanh nghiệp thành lập dưới 1 năm	23,424	23,424
XV	Khoản cho vay thế chấp nhà	-	-
XVI	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	-	-
XVII	Tài sản là các khoản phải thu từ bán nợ xấu	-	-
XVIII	Tài sản là công cụ VCSH, mua cổ phiếu của Doanh nghiệp	-	-
XIX	Mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	-	-
XX	Các tài sản có khác	-	-
	Tổng	**5,222,150**	**5,222,150**

4.7 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

Bảng 6 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

(đơn vị: Triệu VND)

Mục	Ngành	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Cá nhân và hộ kinh doanh	**107,464,070**	**131,463,810**
II	Tổ chức kinh tế	**376,165,842**	**383,701,035**
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,333,055	1,422,724
2	Khai khoáng	1,670,501	1,891,047
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	55,139,975	56,532,044
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5,139,603	5,428,682
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,639	82,639
6	Xây dựng	19,360,270	19,474,097
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58,497,591	58,971,449
8	Vận tải kho bãi	10,639,361	10,887,275
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,977,299	4,009,959
10	Thông tin và truyền thông	764,443	764,443
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45,701,185	46,948,440
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	167,358,940	170,553,270
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	500,507	732,483
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	439,999	439,999
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	630,893	630,893
16	Giáo dục và đào tạo	378,042	380,054
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	217,150	217,150
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	37,661	37,661
19	Hoạt động dịch vụ khác	4,290,727	4,290,727
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6,000	6,000
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
III	Tài sản khác không chia theo đối tượng	13,788,550	14,803,612
	Tổng	**497,418,462**	**529,968,457**

Bảng 7 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

(đơn vị: Triệu VND)

Mục	Ngành	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	Cá nhân và hộ kinh doanh	-	-
II	Tổ chức kinh tế	**5,222,150**	**5,222,150**
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	216	216
2	Khai khoáng	672	672
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	494,002	494,002
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	-	-
6	Xây dựng	3,248	3,248
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140,952	140,952
8	Vận tải kho bãi	13,709	13,709
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-
10	Thông tin và truyền thông	818	818
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,317,355	3,317,355
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	252,337	252,337
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-
16	Giáo dục và đào tạo	-	-
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-
19	Hoạt động dịch vụ khác	998,843	998,843
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
III	Tài sản khác không chia theo đối tượng	-	-
	Tổng	**5,222,150**	**5,222,150**

4.8 Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 8 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng riêng lẻ

(đơn vị: Triệu VND)

STT	Phân loại	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Khoản phải đòi Chính phủ	630,893	3,502	-	-	-	630,893
2	Khoản phải đòi TCTC	46,329,419	-	-	-	-	46,329,419
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	291,607,538	8,557,709	-	-	-	282,765,774
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	120,233,139	215,629	-	-	-	120,043,976
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	8,542,488	12,150	-	-	-	8,535,837
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	24,536,151	1,160,865	-	-	-	23,394,805
7	Nợ xấu	1,930,085	602	-	-	-	1,929,207
8	Các loại tài sản khác	13,788,550	-	-	-	-	13,788,550
	Tổng	**507,598,264**	**9,950,456**	-	-	-	**497,418,462**

Bảng 9 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng hợp nhất

(đơn vị: Triệu VND)

STT	Phân loại	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Khoản phải đòi Chính phủ	630,893	3,502	-	-	-	630,893
2	Khoản phải đòi TCTC	47,131,395	-	-	-	-	47,131,395
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	298,340,756	8,557,709	-	-	-	289,498,992
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	120,233,139	215,629	-	-	-	120,043,976
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	8,542,488	12,150	-	-	-	8,535,837
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	48,535,891	1,160,865	-	-	-	47,394,546
7	Nợ xấu	1,930,085	602	-	-	-	1,929,207
8	Các loại tài sản khác	14,803,612	-	-	-	-	14,803,612
	Tổng	**540,148,259**	**9,950,456**	-	-	-	**529,968,457**

5. Rủi ro hoạt động:

5.1 Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Theo Chính sách quản trị rủi ro toàn ngân hàng, rủi ro hoạt động là một trong các loại rủi ro trọng yếu. Trong quản trị rủi ro hoạt động, Techcombank quản trị 10 tiểu loại rủi ro hoạt động, đồng thời quản trị rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược. 10 tiểu loại rủi ro hoạt động bao gồm:

- Các quy tắc và quy định bên ngoài: Tổn thất tiềm ẩn do không tuân thủ pháp luật hoặc các quy định, hoặc do thay đổi của luật pháp hoặc các quy định hoặc trong việc giải thích hoặc áp dụng pháp luật;
- Trách nhiệm pháp lý: Tổn thất tiềm ẩn hoặc bị xử phạt do yêu cầu bồi thường hợp pháp đối với bất kỳ Đơn vị hoặc các cá nhân nào trong Ngân hàng;
- Khả năng thực thi pháp luật: Tổn thất tiềm ẩn do không bảo vệ được lợi ích hợp pháp của Ngân hàng hoặc gặp khó khăn trong việc thực thi các quyền của Ngân hàng;
- Thiệt hại tài sản: Tổn thất tiềm ẩn hoặc thiệt hại về tài sản vật chất và tài sản khác từ thiên tai và các sự kiện khác;
- An toàn và an ninh: Tổn thất tiềm ẩn hoặc thiệt hại về sức khoẻ hoặc sự an toàn của nhân viên, khách hàng hoặc bên thứ ba phát sinh từ sai sót nội bộ hoặc ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài;
- Gian lận nội bộ: Tổn thất tiềm ẩn do hành vi của nhân viên nhằm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản hoặc vi phạm luật pháp hoặc chính sách của Ngân hàng;
- Gian lận bên ngoài: Tổn thất tiềm ẩn do hành vi phạm tội từ bên ngoài như gian lận, trộm cắp và các hành vi phạm tội khác;
- Rủi ro công nghệ và an ninh thông tin: Tổn thất tiềm ẩn do việc áp dụng công nghệ vào hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng hoặc do truy cập trái phép, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi thông tin;
- Quản lý và thực hiện quy trình: Tổn thất tiềm ẩn do thất bại trong việc thực hiện quy trình đã được thiết lập hoặc do một điểm yếu trong quá trình thiết kế quy trình;
- Rủi ro mô hình và dữ liệu: Tổn thất tiềm ẩn do sự khác biệt đáng kể giữa đầu ra của các mô hình đo lường rủi ro và kinh nghiệm thực tế hoặc do sự thiếu sót trong quá trình thu thập, phân tích và quản lý dữ liệu.

Chiến lược và nguyên tắc cơ bản nhất trong quản trị rủi ro hoạt động của ngân hàng đó là:

- Hội đồng quản trị đóng vai trò cao nhất trong việc xây dựng “thông điệp từ trên xuống” nhằm đẩy mạnh văn hóa quản trị rủi ro.
- HĐQT và Ban điều hành thiết lập văn hóa tổ chức trên nền tảng văn hóa quản trị rủi ro hoạt động nhất quán vững mạnh, đảm bảo rằng văn hóa quản trị rủi ro hoạt động được triển khai, duy trì trong tất cả các hoạt động của ngân hàng.
- Tất cả các đơn vị, cá nhân trên toàn hệ thống đều có quyền và nghĩa vụ QTRR do vậy đều có trách nhiệm giải trình, chủ động báo cáo và kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của mình.
- Ngân hàng xây dựng, triển khai và duy trì một hệ thống cấu trúc Quản trị rủi ro hoạt động nhất quán và được chuyển thể một cách đầy đủ thông qua các quy trình quản trị rủi ro chung của ngân hàng.

Toàn bộ công tác quản trị rủi ro hoạt động của ngân hàng đều được dựa trên nền tảng là việc đáp ứng chỉ số và các hạn mức khẩu vị rủi ro hoạt động do HĐQT phê duyệt. Chỉ số và các hạn mức khẩu vị rủi ro hoạt động này được đảm bảo luôn nhất quán với khẩu vị rủi ro toàn ngân hàng, và phải được rà soát định kỳ hằng năm. HĐQT phê duyệt và xem xét chỉ số khẩu vị rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo phù hợp với bản chất và mức độ rủi ro hoạt động mà ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Việc thực thi chiến lược quản trị rủi ro hoạt động được cụ thể hóa thông qua cơ cấu tổ chức điều hành, thực thi các công tác quản trị rủi ro hoạt động:

- Thành lập và vận hành Hội đồng Quản trị rủi ro hoạt động trực thuộc Hội đồng rủi ro, là đơn vị chuyên trách nhằm quản lý và điều hành toàn bộ các vấn đề liên quan đến rủi ro hoạt động trên toàn hệ thống đảm bảo các rủi ro hoạt động được nhận diện, đánh giá, xử lý một cách kịp thời, nhất quán phù hợp với Chính sách quản trị rủi ro của Ngân hàng, các quy định pháp luật và đưa ra quyết định/phê duyệt cách thức xử lý rủi ro hoạt động.
- Làm rõ và hoàn thiện mô hình 03 tuyến phòng thủ quản trị rủi ro hoạt động:

+ ***Tuyến phòng thủ thứ nhất***: Toàn bộ cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống Techcombank có trách nhiệm chủ động nhận diện, đánh giá, có phương án giảm thiểu và quản lý rủi ro, xử lý và báo cáo rủi ro trong tất cả các hoạt động nghiệp vụ của mình. Trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm đầu tiên và cao nhất trong việc kiểm soát rủi ro hoạt động tại đơn vị mình quản lý theo hạn mức rủi ro hoạt động đã được phê duyệt;

+ ***Tuyến phòng thủ thứ hai***: Đơn vị Quản trị rủi ro hoạt động – Khối Quản trị rủi ro và các đơn vị có các chức năng độc lập quản lý và giám sát quản trị rủi ro hoạt động thực hiện xây dựng Chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro, các công cụ và hệ thống đo lường quản trị rủi ro, phối hợp với tuyến phòng thủ thứ nhất trong việc thực hiện nhận dạng, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và thực hiện việc tuân thủ quy định pháp luật;

+ ***Tuyến phòng thủ thứ ba***: Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng theo các quy định về hoạt động của kiểm toán và quản trị rủi ro.

5.2 Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Định kỳ 6 tháng/lần, các phiên họp với HĐQT và BĐH được tổ chức để báo cáo kế hoạch quản lý khủng hoảng, bao gồm cả kế hoạch kinh doanh liên tục. Ngân hàng tổ chức diễn tập dựa trên việc xem xét các kịch bản khác nhau, các thành viên HĐQT và BĐH cũng tham gia vào hoạt động diễn tập này.

Kế hoạch này bao gồm kế hoạch kinh doanh liên tục, kế hoạch phục hồi sau thảm họa, kế hoạch phục hồi dữ liệu và phòng cháy chữa cháy…

Ngân hàng có Chính sách quản lý hoạt động kinh doanh liên tục ở mức độ quản lý cấp cao áp dụng cho tất cả đơn vị, cá nhân cán bộ nhân viên toàn ngân hàng. Việc kiểm tra quản lý kinh doanh liên tục được thực hiện định kỳ và Đơn vị Quản lý kinh doanh liên tục phân tích kết quả kiểm tra và báo cáo cho Ban điều hành.

Các phân tích tác động tới hoạt động kinh doanh (Business Impact Analysis) được thực hiện hằng năm. Dựa trên kết quả phân tích này, các đơn vị/hoạt động trọng yếu được xác định và thiết lập kế hoạch dự phòng phù hợp.

Cơ sở dự phòng được thử nghiệm 6 tháng/lần bằng cách sơ tán từ hội sở đến làm việc tại cơ sở dự phòng. Các thử nghiệm cơ sở dự phòng cho đến nay đều thành công.

Tất cả các phòng ban tại Hội sở chính và chi nhánh đều có cây liên lạc được thành lập trong kế hoạch kinh doanh liên tục và mỗi cán bộ nhân viên đều biết mình cần phải gọi ai. Thử nghiệm cây liên lạc được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần và ngân hàng đã đạt được 80-90% trong cả thử nghiệm cây liên lạc, sơ tán và cơ sở dự phòng. Hiện tại, ngân hàng đang thử nghiệm hình thức liên lạc bằng hệ thống tin nhắn và gọi điện tự động trong các trường hợp khẩn cấp để nâng cao hiệu quả của cây liên lạc.

Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch quản lý khủng hoảng mô tả việc quản lý và giải quyết các sự cố khủng hoảng nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Techcombank. Theo đó, những nguy cơ đe dọa sự an toàn của nhân viên, an toàn tài sản, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh liên tục, ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng và uy tín của Ngân hàng đều phải được quản lý tốt.

Kế hoạch Quản lý khủng hoảng là sự kết hợp của các tài liệu sau:

- Kế hoạch đảm bảo liên tục hoạt động kinh doanh được đánh giá và xây dựng với các sự cố sau đây:

+ Môi trường: thiên tai (lũ lụt/động đất/mưa bão/dịch bệnh,…) và hạ tầng bị gián đoạn nghiêm trọng (điện/viễn thông,…)

+ Chính trị và xã hội: chiến tranh/khủng bố/bạo loạn…

+ Tội phạm: bắt cóc/tống tiền/giết người/cháy nổ

- Kế hoạch dự phòng thanh khoản được đánh giá và xây dựng với các sự cố về Kinh doanh: đình công/các vấn đề về thanh khoản/ mất uy tín/ mất các tài liệu thông tin dữ liệu quan trọng

- Kế hoạch khôi phục thảm họa công nghệ thông tin và kế hoạch ứng phó với sự cố An ninh thông tin được đánh giá và xây dựng đối với các sự cố công nghệ thông tin như: mất đường truyền/ các hệ thống trọng yếu không hoạt động, các cuộc tấn công mạng dữ liệu và công nghệ thông tin.

5.3 Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Bảng 10 – Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh

Khoản mục trên Báo cáo KQHĐKD	Mục	Riêng lẻ			Hợp nhất		
		01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
|Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự – Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự|	**IC**	**25,721,683**	**18,170,167**	**14,002,548**	**26,698,613**	**18,751,210**	**14,257,844**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IC1	34,141,267	28,300,917	24,731,538	35,503,251	29,001,913	25,020,397
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	IC2	8,419,584	10,130,751	10,728,990	8,804,638	10,250,703	10,762,553
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động khác + Chi phí hoạt động khác	**SC**	**13,887,628**	**13,968,681**	**11,934,092**	**16,919,494**	**16,191,273**	**13,443,610**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	SC1	5,316,840	3,823,314	3,361,680	8,239,494	6,048,442	4,853,847
Chi phí hoạt động dịch vụ	SC2	1,683,716	1,463,885	1,580,987	1,857,254	1,523,512	1,600,532
Thu nhập từ hoạt động khác	SC3	4,281,354	5,441,286	4,386,382	4,286,224	5,453,180	4,393,650
Chi phí hoạt động khác	SC4	2,605,719	3,240,196	2,605,043	2,536,522	3,166,140	2,595,581
|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối| + |Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh| + |Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư|	**FC**	**1,166,834**	**1,259,335**	**1,247,906**	**2,188,130**	**1,819,140**	**1,746,005**
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	FC1	241,386	745	104,581	231,417	745	104,581
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	FC2	152,305	321,398	397,932	152,305	321,398	397,664
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	FC3	773,143	937,192	745,394	1,804,408	1,496,998	1,243,760
Chỉ số kinh doanh	**BI**	**40,776,144**	**33,398,183**	**27,184,546**	**45,806,238**	**36,761,624**	**29,447,460**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**Kor**	**5,067,944**			**5,600,766**		
Tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động	**12.5 * Kor**	**63,349,296**			**70,009,575**		

6. Rủi ro thị trường

6.1 Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Hệ thống cấu trúc về quản trị rủi ro thị trường

- Hội đồng quản trị/ Ủy ban quản lý rủi ro:
  + Hội đồng quản trị: là cơ quan cấp cao nhất thực hiện vai trò quản trị rủi ro thị trường trên toàn hệ thống.
  + Ủy ban quản lý rủi ro: là cơ quan đề xuất, tham mưu cho HĐQT trong công tác quản trị rủi ro thị trường và thông qua các quyết định chấp nhận rủi ro trước khi trình HĐQT phê duyệt ban hành.
- Tổng giám đốc/ Hội đồng rủi ro:
  + Tổng giám đốc: chịu trách nhiệm tổ chức việc triển khai và giám sát việc thực hiện thống nhất quy định quản trị rủi ro thị trường, phê duyệt các hạn mức rủi ro và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị/ Ủy ban quản lý rủi ro cho các phê duyệt hạn mức đó, ban hành các tiêu chuẩn xây dựng, kiểm định mô hình phục vụ trong đo lường rủi ro thị trường, tổ chức thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo yêu cầu kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác. Tổng giám đốc thực hiện kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị các biện pháp xử lý, khắc phục
- Hội đồng rủi ro: là cơ quan tham mưu cho TGĐ về công tác QTRR Thị trường, thông qua các quyết định về các hạn mức rủi ro thị trường trước khi trình TGĐ phê duyệt ban hành.
- Khối Quản trị rủi ro:
  + Giám đốc Khối Quản trị rủi ro có trách nhiệm giám sát hoạt động quản trị rủi ro thị trường và thực hiện theo đúng các chức năng nhiệm vụ được quy định tại Chính sách Quản trị rủi ro của Techcombank.
  + Đơn vị quản trị rủi ro thị trường: độc lập với bộ phận kinh doanh nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được quy định bao gồm nhận diện, đo lường, kiểm soát, phân tích, dự báo và báo cáo về rủi ro thị trường, xây dựng quy định và đề xuất công cụ quản trị rủi ro thị trường.
- Đơn vị kinh doanh: thực hiện hoạt động kinh doanh hàng ngày và đảm bảo các hoạt động này tuân thủ các quy định về công tác quản trị rủi ro thị trường đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bộ phận kiểm toán nội bộ: kiểm tra, đánh giá độc lập và khách quan về về việc chấp hành chiến lược, chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro, các giới hạn rủi ro thị trường; kiến nghị các biện pháp hoàn thiện, sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm và theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị.

6.2 Chiến lược quản lý rủi ro thị trường

6.2.1 Phòng ngừa rủi ro thị trường cho trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh

- Đối với sổ kinh doanh, các đơn vị kinh doanh chỉ thực hiện các giao dịch thuộc sổ kinh doanh và nắm giữ các trạng thái rủi ro thị trường trong phạm vi hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt.

- Hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng tuân thủ với hạn mức trọng yếu về rủi ro thị trường. Việc kiểm soát tuân thủ hạn mức phải được thực hiện độc lập bởi bộ phận Quản trị rủi ro thị trường - Khối Quản trị rủi ro hoặc bộ phận độc lập khác ngoài Khối Ngân hàng giao dịch toàn cầu.

Techcombank đã xây dựng hệ thống hạn mức như sau:

i. Hạn mức rủi ro lãi suất đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức hiện thực hóa lãi, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh, hạn mức thời hạn nắm giữ tối đa, hạn mức tập trung.

ii. Hạn mức rủi ro ngoại hối bao gồm tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm, trạng thái vàng, hạn mức cho từng loại tiền tệ, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức hiện thực hóa lãi;

iii. Hạn mức rủi ro giá cổ phiếu tự doanh (không phát sinh);

iv. Hạn mức rủi ro giá hàng hóa (không phát sinh).

6.2.2 Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường

i. Trong điều kiện thị trường bình thường:

- Việc rà soát hạn mức thường niên được thực hiện tối thiểu 1 lần/năm hoặc vào bất kỳ thời điểm nào trong năm nếu cần thiết. Trong trường hợp có thay đổi về hạn mức, các hạn mức mới sẽ được áp dụng sau khi được các cấp tương ứng phê duyệt và được thông báo bởi bộ phận Quản trị rủi ro thị trường.

- Các giao dịch viên thực hiện các giao dịch trong phạm vị hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt.

ii. Trong điều kiện thị trường có biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, lãi suất: Khối Ngân hàng giao dịch toàn cầu và Khối Quản trị rủi ro phối hợp thực hiện việc rà soát các trạng thái rủi ro thị trường và thống nhất các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro cho danh mục. Khi cần thiết, Khối Quản trị rủi ro thực hiện kiểm tra sức chịu đựng dựa trên việc thực hiện tổng hợp hai phương pháp: (i) đo lường, phân tích độ nhạy và (ii) phân tích kịch bản.

6.2.3 Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường

- Đối với việc phòng ngừa rủi ro thị trường trên cùng một công cụ tài chính, bộ phận Thị trường tài chính thuộc Khối Ngân hàng giao dịch toàn cầu chủ động thực hiện trong phạm vi hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt.

- Trường hợp, công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường của danh mục là công cụ tài chính khác, bộ phận Thị trường tài chính thuộc Khối Ngân hàng giao dịch toàn cầu chỉ được thực hiện sau khi thống nhất bằng văn bản phương pháp đo lường và cơ chế theo dõi, kiểm soát rủi ro với bộ phận Quản trị rủi ro thị trường và bộ phận Kiểm soát tài chính Nguồn vốn (TFC).

  Các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường chỉ được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Giám đốc Khối Ngân hàng giao dịch toàn cầu, Giám đốc bộ phận Quản trị rủi ro thị trường và Giám đốc bộ phận Kiểm soát tài chính Nguồn vốn (TFC).

6.2.4 Hạn mức rủi ro thị trường

Techcombank xây dựng quy định Hạn mức rủi ro thị trường như sau

- Hạn mức rủi ro thị trường bao gồm ba loại hạn mức: hạn mức thường xuyên, hạn mức tạm thời và hạn mức một lần.
- Các hạn mức cần đảm bảo được tuân thủ tại thời điểm cuối ngày giao dịch.
- Việc kiểm soát hạn mức được yêu cầu thực hiện hàng ngày.
- Hạn mức bao gồm hai loại: hạn mức định lượng: VaR, PV01, NOP, Stoploss…, hạn mức định tính: giới hạn về sản phẩm, loại đồng tiền, kỳ hạn nắm giữ…

Ngân hàng đã thiết lập hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường ở cấp độ danh mục. Ngân hàng đã xây dựng hạn mức VaR cho danh mục kinh doanh giấy tờ có giá, danh mục ngoại hối và vàng; ngưỡng cảnh báo trạng thái VaR của danh mục kinh doanh phái sinh lãi suất, đầu tư và kinh doanh nợ. Các hạn mức rủi ro thị trường ở cấp độ danh mục gồm: VaR, PV01, Stoploss, Stopgain, NOP, giá trị danh mục (booksize), cụ thể:

i. Hạn mức rủi ro lãi suất: đã bao gồm hạn mức rủi ro lãi suất đối với từng danh mục sản phẩm, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh.

ii. Hạn mức rủi ro ngoại hối: đã bao gồm hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ âm và dương đối với danh mục ngoại hối trong đó bao gồm hạn mức tổng trạng thái ngoại tệ âm và dương đối với danh mục kinh doanh G4, trạng thái vàng; hạn mức cắt lỗ, hạn mức hiện thực hóa lãi.

iii. Hạn mức rủi ro giá cổ phiếu tự doanh đối với công ty con là công ty chứng khoán: không phát sinh

iv. Hạn mức rủi ro hàng hóa: không phát sinh

v. Hạn mức cắt lỗ (stoploss) là chỉ số thể hiện dấu hiệu cảnh báo về tình hình lỗ cộng dồn của một danh mục.

vi. Hạn mức hiện thực hóa lãi: là chỉ số thể hiện dấu hiệu về tình hình lãi của một danh mục tại một ngày nhất định.

vii. Hạn mức tập trung gồm: hạn mức tổng danh mục cho trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, hạn mức đầu tư trên 1 đơn vị phát hành đối với trái phiếu doanh nghiệp. Ngoài ra, đơn vị đã xây dựng bổ sung hạn mức tập trung trên sổ kinh doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ thông qua việc xây dựng và đo lường rủi ro tập trung theo (i) đối với đối tác: mức dự kiến lỗ (EL - Expected loss) của danh mục/ Tổng vốn tự có, EL của từng khách hàng/ EL của tổng danh mục, (ii) đối với sản phẩm giao dịch: mức VaR hoặc mức lỗ lớn nhất (tương đương VaR) của danh mục sản phẩm/ Tổng vốn tự có, (iii) đối với tiền tệ: trạng thái ròng của ngoại tệ / Vốn tự có.

viii. Hạn mức chuyên viên giao dịch xác định theo giá trị lớn nhất của một giao dịch được thực hiện bởi các cá nhân thuộc đơn vị kinh doanh.

Vượt hạn mức Rủi ro thị trường

- Quy định về quản trị rủi ro thị trường cũng quy định các hình thức vượt hạn mức có thể xảy ra bao gồm: (i) vượt hạn mức do phát sinh giao dịch mới, (ii) vượt hạn mức do lỗi vận hành và (iii) vượt hạn mức do biến động của thị trường, trường hợp này nằm ngoài kiểm soát của ngân hàng.
- Khi xảy ra vượt hạn mức, đơn vị sử dụng hạn mức và Khối QTRR phải xem xét tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp khắc phục để tránh lặp lại. Trường hợp có dấu hiệu cố tình vi phạm hạn mức, chuyên viên kinh doanh, người có liên quan vi phạm hạn mức đó có thể bị áp dụng các hình thức kỷ luật.

Phương thức xây dựng và phê duyệt hạn mức Rủi ro thị trường

- Phương thức xây dựng hạn mức phải đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro trọng yếu được ban hành và nằm trong hạn mức do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu (nếu có). Các hạn mức trước hết cần xây dựng cho các chỉ số rủi ro cơ bản và tính toán được bởi hệ thống hoặc các công cụ thay thế.
- Phê duyệt hạn mức, bao gồm:
  + Nguyên tắc phê duyệt: TGĐ phê duyệt các hạn mức rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (IRRBB) và rủi ro tập trung giao dịch sổ kinh doanh. Trường hợp điều chỉnh hạn mức rủi ro theo hướng nới lỏng, Tổng giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị sau khi điều chỉnh.
  + Trình tự phê duyệt hạn mức gồm 3 bước:
    i. Đề xuất hạn mức: Được thực hiện bằng văn bản bởi đơn vị kinh doanh,
    ii. Xem xét độc lập hạn mức đề xuất và đề nghị phê duyệt hạn mức: Khối Quản trị rủi ro sẽ xem xét độc lập hạn mức đề xuất và đưa ra các nhận định ủng hộ hoặc không ủng hộ đề xuất và trình lên Hội đồng rủi ro.
    iii. Phê duyệt hạn mức: Căn cứ trên đề xuất của đơn vị kinh doanh và khuyến nghị của Khối QTRR, cấp phê duyệt hạn mức đưa ra quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt hạn mức. Trường hợp hạn mức không được phê duyệt, tùy thuộc vào lý do không phê duyệt, Đơn vị Kinh doanh và Khối QTRR xem xét bắt đầu lại quy trình đề xuất hạn mức cho phù hợp. Hạn mức sau khi được phê duyệt sẽ thông báo chính thức cho các đơn vị liên quan, Khối Quản trị rủi ro sẽ cập nhật hạn mức lên hệ thống phục vụ cho việc kiểm soát hạn mức.

6.2.5 Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường

- Techcombank quy định hệ thống phân cấp về quản trị rủi ro thị trường, trong đó, bộ phận Quản trị rủi ro thị trường là bộ phận độc lập với khối kinh doanh thực hiện công tác nhận diện, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thị trường…Đồng thời, thực hiện việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro thị trường.
- Các yếu tố rủi ro thị trường tác động đến giá trị của danh mục tài chính cần phải được nhận diện và lượng hóa đầy đủ dựa trên các chỉ số giá cả, chỉ số thị trường sẵn có. Các giả định và thông số đo lường được văn bản hoá bởi Đơn vị Quản trị rủi ro thị trường và được hiểu rõ bởi các đơn vị liên quan.
- Techcombank quy định việc xây dựng và sử dụng hệ thống công cụ đo lường Rủi ro thị trường được thừa nhận rộng rãi trong ngành tài chính, phù hợp với thực tế thị trường và tiệm cận với hệ thống công cụ đo lường của các chuẩn mực quốc tế như IFRS (Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế), Hiệp ước vốn Basel … như VaR, NOP, Stoploss, Hạn mức giao dịch viên, PV01, Duration và Kiểm tra sức chịu đựng.
- Việc lựa chọn phương thức, công cụ đo lường rủi ro thị trường cần phải xét đến mức độ phức tạp của sản phẩm cũng như hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, cơ sở hạ tầng của Techcombank sử dụng cho việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro thị trường.
- Hệ thống công cụ đo lường rủi ro thị trường phải đảm bảo các yếu tố:
  + Đánh giá được các yếu tố rủi ro chính liên quan đến tài sản nợ, tài sản có, các khoản cam kết ngoại bảng.

+ Các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý, các giả định và tham số cần được hiệu chỉnh theo quy định nội bộ.

+ Việc đo lường rủi ro đảm bảo kịp thời, chính xác để theo dõi rủi ro và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

- Techcombank nâng cao năng lực đo lường rủi ro thị trường theo các tiêu chuẩn của Basel (II, II.5, III) thông qua áp dụng mô hình VaR trong việc đo lường khẩu vị rủi ro/ hạn mức rủi ro định kỳ cho danh mục kinh doanh từ năm 2019, việc áp dụng mô hình VaR tổng hợp trong đo lường khẩu vị rủi ro mang tính chính xác cao hơn.

  Bên cạnh đó Techcombank đã hoàn thành xây dựng mô hình Stress VaR hướng đến việc áp dụng trong quản trị nội bộ các hoạt động kinh doanh Nguồn vốn. Sau dự án Kiểm định mô hình Rủi ro thị trường (bao gồm mô hình giá) do đối tác độc lập có uy tín thực hiện, Techcombank tiếp tục nâng cao chất lượng đo lường rủi ro thông qua việc xây dựng các công cụ đánh giá và kiểm soát hiệu năng mô hình áp dụng trong công tác QTRR thị trường trên hệ thống công nghệ thông tin thông qua dự án nâng cấp hệ thống quản lý – vận hành các giao dịch nguồn vốn (Treasury system). Các mô hình rủi ro thị trường, các mô hình giá được thực hiện đánh giá chất lượng định kỳ tối thiểu 1 năm/1 lần. Nội dung đánh giá bao gồm mức độ tin cậy của dữ liệu thị trường, mức độ chính xác của mô hình, mức độ phù hợp của các tham số và giả định

- Về công tác theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường, Techcombank quy định:

  Đối với kiểm soát hạn mức và cảnh báo vượt hạn mức:

  + Việc kiểm soát hạn mức rủi ro thị trường được thực hiện độc lập hàng ngày bởi bộ phận Quản trị rủi ro thị trường. Các hạn mức mới hoặc hạn mức được sửa đổi phải được kiểm soát từ ngày có hiệu lực thông báo.

  + Báo cáo kiểm soát hạn mức phải được gửi đến Giám đốc Khối kinh doanh, Giám đốc Đơn vị kinh doanh, Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Giám đốc Đơn vị Quản trị rủi ro thị trường – Khối Quản trị rủi ro…

  + Các báo cáo cần được lưu trữ phục vụ cho mục đích đánh giá rà soát hạn mức định kỳ.

  + Nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý hạn mức, Đơn vị Quản trị rủi ro Thị trường - Khối Quản trị rủi ro cần cảnh báo cho Khối kinh doanh khi trạng thái rủi ro thị trường đạt mức lớn hơn hoặc bằng 80% hạn mức tương ứng.

  Báo cáo hạn mức và báo cáo vi phạm hạn mức.

  + Các trạng thái và hạn mức phải được báo cáo hàng ngày trong báo cáo rủi ro thị trường. Mức lãi (lỗ) thực tế và dự tính lãi (lỗ) theo giá trị thị trường của các giao dịch tự doanh do Khối Tài chính kế hoạch cung cấp.

  + Báo cáo hàng ngày phải nhấn mạnh vào những hạn mức bị vi phạm (nếu có).

  + Để tránh xảy ra vi phạm hạn mức, báo cáo hạn mức cần đưa ra các cảnh báo khi trạng thái rủi ro tiến sát đến hạn mức.

  + Vi phạm hạn mức do không tuân thủ quy định của Techcombank là không được phép tại bất kỳ hoàn cảnh nào. Khi phát hiện hạn mức bị vượt, Đơn vị Quản trị rủi ro thị trường cần thông báo cho Giám đốc Khối Kinh doanh và Đơn vị Kinh doanh để có kế hoạch đưa các trạng thái bị vượt hạn mức về đúng với quy định.

+ Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm được thông báo về vi phạm hạn mức, trưởng Đơn vị Kinh doanh để vượt hạn mức được sự phê duyệt của Giám đốc Khối Kinh doanh, cần trả lời bằng văn bản hoặc qua email các giải pháp để đưa trạng thái về trong hạn mức. Ngoài ra, Đơn vị Kinh doanh để vượt hạn mức cần phối hợp với các bộ phận liên quan, tìm hiểu nguyên nhân và làm báo cáo về vi phạm hạn mức. Báo cáo này phải phân tích xác đáng lý do vi phạm, mức độ vi phạm và biện pháp để hạn chế các trường hợp tương tự có thể xảy ra. Nội dung báo cáo được thống nhất giữa Khối QTRR và Giám đốc Khối Kinh doanh hoặc bộ phận liên quan, báo cáo lên Giám đốc Khối QTRR.

+ Trường hợp hạn mức VaR của danh mục bị vượt, Đơn vị Kinh doanh sử dụng hạn mức có thời gian là hai ngày làm việc để đưa trạng thái về trong hạn mức. Sau hai ngày trạng thái vẫn chưa giảm về dưới hạn mức, Khối QTRR cần thông báo cho Giám đốc Khối Kinh doanh và Giám đốc Khối QTRR.

+ Do tính thanh khoản của thị trường hiện còn hạn chế nên hạn mức Stoploss được thiết lập như một hạn mức mềm. Trong trường hợp vượt hạn mức, các đơn vị kinh doanh sử dụng hạn mức phải trình phương án hành động nhằm giảm thiểu rủi ro lên Giám đốc Khối Kinh doanh phê duyệt và thông báo lên Giám đốc Khối Quản trị rủi ro.

+ Định kỳ hàng tháng, Đơn vị Quản trị rủi ro thị trường báo cáo lên Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị / Ủy ban quản lý rủi ro, Ban kiểm soát, Giám đốc Khối QTRR các trường hợp phát sinh vượt hạn mức trong kỳ, bao gồm tóm tắt các thông tin về: mức độ vượt, thời gian để đưa trạng thái trở lại trong hạn mức, các hành động của đơn vị kinh doanh khi vượt hạn mức.

+ Cán bộ nhân viên không tuân thủ quy định làm xảy ra vi phạm hạn mức cần phải được xử lý kỷ luật theo quy định của Techcombank.

6.2.6 Báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường

Techcombank quy định các yêu cầu đối với báo cáo rủi ro thị trường phải thỏa mãn các yêu cầu chung gồm:

- Tính chính xác
- Tính đầy đủ
- Tính rõ ràng và hữu ích
- Tần suất
- Phân bổ đúng đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Techcombank quy định và xây dựng hệ thống báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường với tần suất định kỳ hàng ngày, hàng tháng, quý, bán niên và bất thường khi có yêu cầu cũng như quy định đối tượng được nhận các báo cáo này, cụ thể:

- Báo cáo hàng ngày bao gồm các thông tin về trạng thái rủi ro thị trường, tình hình sử dụng hạn mức, các cảnh báo và vi phạm (nếu có), báo cáo lãi lỗ hàng ngày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo đánh giá giá trị thị trường
- Báo cáo danh mục hàng tháng, bao gồm các thông tin tổng hợp về tình hình tuân thủ trạng thái rủi ro thị trường, thông tin tổng quan trạng thái rủi ro thị trường của các danh mục trong tháng và tại ngày báo cáo bao gồm biến động của các trạng thái rủi ro, thay đổi trên thị trường; quan sát, nhận định về danh mục trong tháng; trường hợp vi phạm

hạn mức, các khuyến nghị về quản trị rủi ro; và kết quả thực hiện các yêu cầu của kiểm toán cũng như của các cơ quan nhà nước.

- Báo cáo quý và bán niên, bổ sung thêm Kiểm tra sức chịu đựng, mức lãi (lỗ) thực tế và dự tính lãi (lỗ) theo giá trị thị trường của các giao dịch tự doanh.

6.3 Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của Techcombank đối với các sản phẩm tài chính phát sinh rủi ro thị trường dựa trên quan điểm thận trọng, các sản phẩm được quy định đánh giá rủi ro thị trường và có hạn mức rủi ro thị trường trước khi triển khai thực tế.

6.3.1 Kinh doanh ngoại hối và vàng

- Kinh doanh Ngoại hối & vàng dựa trên chênh lệch giá mua/bán các cặp ngoại tệ được phép, mua/bán vàng miếng SJC tiêu chuẩn trên thị trường liên ngân hàng với mục đích tối ưu hóa lợi nhuận cho Techcombank trong phạm vi hạn mức được cấp phù hợp với khẩu vị rủi ro của Techcombank từng thời kỳ.
- Sản phẩm giao dịch: USD, VND, các ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng miếng SJC tiêu chuẩn
- Loại hình giao dịch: Giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi
- Kênh giao dịch: giao dịch trực tiếp qua hệ thống giao dịch điện tử, các chat room thị trường trên Eikon Messenger (Reuters), điện thoại ghi âm, email…

6.3.2 Kinh doanh giấy tờ có giá

- Kinh doanh trái phiếu và kinh doanh Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ dựa trên chênh lệch giá mua bán các kì hạn của các loại trái phiếu đang lưu hành với mục đích tối ưu hóa lợi nhuận cho Techcombank trong phạm vi hạn mức được Techcombank cấp.
- Thực hiện vai trò ngân hàng tạo lập thị trường trên thị trường bằng việc niêm yết giá hai chiều cho các loại trái phiếu có trong danh mục và niêm yết giá chiều mua vào cho trái phiếu không có trong danh mục của Techcombank,
- Kỳ hạn trái phiếu: Theo các kì hạn trái phiếu đang lưu hành trên thị trường
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chỉnh phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương
- Kênh giao dịch: dựa trên các kênh giao dịch hiện có, các chat room thị trường (VBMA-Hiệp hội trái phiếu Việt Nam, giá niêm yết liên ngân hàng), Skype, Reuters, email hoặc các kênh giao dịch chính thức khác

6.3.3 Kinh doanh lãi suất ngắn hạn

- Kinh doanh Lãi suất ngắn hạn thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh liên quan rủi ro lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng như tiền gửi/ cho vay liên ngân hàng, hoán đổi tiền tệ ngắn hạn, đầu tư chứng chỉ tiền gửi/giấy tờ có giá ngắn hạn và các sản phẩm tiền tệ khác theo quy định của Cơ quan quản lý từng thời kỳ nhằm tối đa hóa doanh thu lũy kế cho ngân hàng trong phạm vi hạn mức được cấp.
- Kinh doanh Lãi suất ngắn hạn là đơn vị đại diện cho Ngân hàng thực hiện quote giá trên thị trường liên ngân hàng đồng thời cung cấp các thông tin về thị trường tiền tệ liên ngân hàng cho các đơn vị trong ngân hàng.
- Kỳ hạn giao dịch: dưới 1 năm.

- Loại tiền giao dịch : VND, USD và một số ngoại tệ khác được cho phép bởi Ngân hàng nhà nước.
- Kênh giao dịch: các kênh giao dịch điện tử hiện có (Reuters Dealing, Reuters Messenger…), điện thoại, email hoặc các kênh giao dịch chính thức.

6.3.4 Kinh doanh phái sinh lãi suất

- Kinh doanh các sản phẩm phái sinh lãi suất, bao gồm các sản phẩm hoán đổi tiền tệ một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hoán đổi lãi suất cộng dồn…. trong phạm vi hạn mức được cấp nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho ngân hàng và/hoặc bảo hiểm cho bảng cân đối kế toán toàn hàng
- Kỳ hạn giao dịch: không giới hạn kì hạn
- Loại tiền giao dịch : VND, USD và một số ngoại tệ khác được cho phép bởi Ngân hàng nhà nước.
- Kênh giao dịch: các kênh giao dịch điện tử hiện có (Reuters Dealing, Reuters Messenger…), điện thoại, email hoặc các kênh giao dịch chính thức khác được cơ quan quản lý cho phép.

6.3.5 Đầu tư và kinh doanh nợ

- Kinh doanh trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp/tổ chức tín dụng phát hành với mục đích tối ưu hóa lợi nhuận cho Techcombank trong phạm vi hạn mức được Techcombank cấp.
- Kỳ hạn trái phiếu/giấy tờ có giá: Theo các kỳ hạn trái phiếu/giấy tờ có giá đang lưu hành trên thị trường.
- Loại trái phiếu/giấy tờ có giá: Trái phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết, Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu, Tín phiếu….
- Kênh giao dịch: dựa trên các kênh giao dịch hiện có, các chat room thị trường, skype, Reuters, email…

6.4 Phân loại danh mục thuộc sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Bảng 11 – Danh mục phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng

	Giao dịch/ Công cụ	Mục đích/ Loại công cụ	Sổ giao dịch
1.	Giao dịch trên thị trường tiền tệ	Giao dịch repo, reverse repo	Ngân hàng
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
2.	Chứng khoán Nợ - Trái phiếu chính phủ	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
3.	Chứng khoán Nợ - Trái phiếu doanh nghiệp	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
4.	Chứng khoán Vốn	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
5.	Giấy tờ có giá khác	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh

Bảng 11 – Danh mục phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng

	Giao dịch/ Công cụ	Mục đích/ Loại công cụ	Sổ giao dịch
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
6.	Giao dịch ngoại hối	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
7.	Vàng	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
8.	Giao dịch phái sinh hàng hóa	Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
9.	Các giao dịch phái sinh khác	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
		Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
		Mục đích phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng	Kinh doanh
		Mục đích phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, trừ các giao dịch có mục đích phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh được đề cập ở trên	Ngân hàng
		Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
10.	Các giao dịch khác	Các giao dịch còn lại trên thị trường 1 (tiền gửi, cho vay)	Ngân hàng

6.5 Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Bảng 12 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VND

Loại rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường
Rủi ro lãi suất	1,507,274	18,840,931
Rủi ro giá cổ phiếu	-	
Rủi ro ngoại hối	682,769	8,534,608
Rủi ro giá cả hàng hóa	-	
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	
Tổng	**2,190,043**	**27,375,539**

Danh mục từ viết tắt

BCTC	Báo cáo tài chính
BĐH	Ban điều hành
BĐS	Bất động sản
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn
CCF	Hệ số chuyển đổi tín dụng
CQĐP	Chính quyền địa phương
DATC	Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam
EAD	Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ
EL	Expected loss - Tổn thất dự kiến
HĐQT	Hội đồng quản trị
HSRR	Hệ số rủi ro
KQHĐKD	Kết quả hoạt động kinh doanh
LGD	Tỷ trọng tổn thất ước tính
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung Ương
NOP	Trạng thái mở ròng
PD	Xác suất vỡ nợ
Stoploss	Hạn mức cắt lỗ
TCTC	Tổ chức tài chính
TCTD	Tổ chức tín dụng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCRR	Tài sản có rủi ro
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VaR	Giá trị chịu rủi ro
VBMA	Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam
VCSH	Vốn chủ sở hữu